**CƠ KHÍ, LUYỆN KIM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề hoặc công việc** | **Đặc điểm điều kiện lao động của nghề, công việc** |
| **Điều kiện lao động loại VI** | | |
| 1 | Làm việc trên đỉnh lò cốc | Làm việc trên đỉnh lò rất nóng, công việc nặng nhọc, nguy hiểm |
| **Điều kiện lao động loại V** | | |
| 1 | Lái xe chặn than cốc nóng | Làm việc trên cao rất nóng, nguy hiểm và ảnh hưởng của CO2, CO và bụi |
| 2 | Sửa chữa nóng lò cốc | Công việc thủ công nặng nhọc, rất nóng, nguy hiểm tiếp xúc với khí CO, bụi |
| 3 | Điều nhiệt độ lò cốc | Làm việc gần lò luyện rất nóng, nguy hiểm, ảnh hưởng CO và bụi |
| 4 | Lái xe tống cốc, đập cốc | Tiếp xúc thường xuyên với nhiệt độ cao, ảnh hưởng khí CO, CO2 |
| 5 | Lái xe rót than trên đỉnh lò cốc | Làm việc trên đỉnh lò rất nóng, nguy hiểm chịu tác động của CO2 và CO và bụi nồng độ rất cao. |
| 6 | Luyện Fero. | Công việc nặng nhọc, rất nóng, ảnh hưởng ồn, CO, CO2 và bụi nồng độ cao |
| 7 | Đúc thỏi thép. | Công việc nguy hiểm rất dễ bị cháy, bỏng, ảnh hưởng của nóng, ồn, CO, CO2 |
| 8 | Phá, đầm tường, xây lò luyện thép | Công việc nặng nhọc, nơi làm việc chật hẹp, ảnh hưởng của bụi, ồn cao và rung lớn |
| 9 | Sản xuất hồ cực điện; | Tiếp xúc thường xuyên với nóng, ồn, bụi nồng độ cao và các hoá chất độc CO, CO2, Brai vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 10 | Cán thép nóng | Công việc nặng nhọc, chịu tác của rất nóng, bụi và ồn cao, rất cao |
| 11 | Luyện thép lò điện, lò bằng (trên 1 tấn) | Công việc nặng nhọc, rất nóng, bụi, ồn cao, ảnh hưởng của CO và CO2. |
| 12 | Đúc nhôm, cán nhôm nóng | Công việc nặng nhọc, nơi làm việc rất nóng và ồn vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 13 | Hàn điện trong hầm tàu, hầm xà lan | Nơi làm việc chật hẹp, ẩm ướt, bẩn và thiếu dưỡng khí, tư thế làm việc gò bó, chịu tác động của CO, CO2. MnO2 và ồn |
| 14 | Hàn trong nồi hơi xitéc | Nơi làm việc chật chội, thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, tư thế làm việc gò bó, ảnh hưởng của khí hàn, tia hồ quang, CO, CO2 |
| 15 | Gõ rỉ trong hầm tàu, hầm xà lan | Nơi làm việc chật hẹp, ẩm ướt, bẩn, từ thế gò bó, thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, chịu tác động của bụi nồng độ cao và rất ồn. |
| 16 | Phun cát tẩy rỉ vỏ tàu | Làm ngoài trời, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, rung lớn và bụi nồng độ rất cao. |
| 17 | Tẩy bavia bằng hơi ép | Công việc nặng nhọc, chịu tác động liên tục của bụi, ồn rất cao và rung vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 18 | Nấu hợp kim chì, thiếc đúc cut-xi-nê và các chi tiết đầu máy xe lửa | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của bức xạ nhiệt và hơi chì vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần |
| 19 | Sơn chống gỉ trong hầm tàu, hầm xà lan | Nơi làm việc chật hẹp, thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, tư thế gò bó, chịu tác động của CO2, tôluen và các hoá chất khác trong sơn. |
| 20 | Nung đá mài | Công việc nặng nhọc, thủ công, rất nóng, chịu tác động của CO, CO2 |
| 21 | Luyện Corindon sản xuất đá mài | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nhiệt độ cao, bụi, ồn và khí CO |
| 22 | Nấu hợp kim chì, thiếc đúc các chi tiết toa xe lửa. | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của bức xạ nhiệt và hơi chì vượt tiêu chuẩn cho phép. |
| 23 | Nấu đúc phôi nhôm, đồng để cán dây điện | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của nóng, hơi khí độc |
| 24 | Nấu luyện ăngtimon bằng lò phản xạ | Làm việc trong điều kiện nhiệt độ cao, tiếp xúc với As, CO, SiO2, Sb. |
| 25 | Nấu, luyện thiếc có Asen bằng lò phản xạ | Thường xuyên tiếp xúc với nhiệt độ cao, As, CO, SiO2, Sb. |
| 26 | Thiêu khử khí asen, lưu huỳnh trong quặng thiếc, quặng ăngtimon. | Thường xuyên tiếp xúc với nhiệt độ cao, As, CO, SiO2, chì và Sb. |
| 27 | Luyện quặng chì. | Làm việc trong điều kiện nhiệt độ cao, tiếp xúc với As, CO, SiO2, chì và Sb. |
| 28 | Tuyển nổi quặng kim loại mầu, thủy luyện kim loại (hoà, tách, ngâm, chiết) | Thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc H2SO4, CuSO4, ZnSO4, Clo và Sb. |
| 29 | Nấu luyện ZnO thành bột bằng lò phản xạ, lò quay | Thường xuyên tiếp xúc với nhiệt độ cao, Pb, CO, ZnO. |
| 30 | Vận hành, sửa chữa thiết bị thu bụi kim loại màu trong buồng bụi tĩnh điện ZnO. | Thường xuyên làm việc trong điều kiện nhiệt độ vào, tiếp xúc với hơi chì, |
| 31 | Nấu rót kim loại. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của nóng và hơi khí độc. |
| 32 | Nung, đúc liên tục phôi cán thép. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nóng, ồn, bụi. |
| 33 | Khai thác lộ thiên quặng kim loại màu, Crôm | Công việc thủ công, rất nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, thiếu dưỡng khí, thường xuyên tiếp xúc với bụi độc. |
| 34 | Vận hành máy nghiền, trộn quặng kim loại màu | Chịu tác động của tiếng ồn cao, bụi độc vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép nhiều lần. |
| 35 | Tuyển trọng lực quặng kim loại màu, Crôm | Công việc thủ công, chịu tác động của Asen và các oxit kim loại. |
| 36 | Vận hành cầu trục trong phân xưởng tuyển, luyện quặng và sản phẩm kim loại màu | Thường xuyên chịu tác động của nhiệt độ cao, bụi, hơi và khí độc. |
| 37 | Đóng bao, bốc xếp quặng và sản phẩm kim loại màu | Công việc thủ công, rất nặng nhọc, nơi làm việc lầy lội, chịu tác động của hóa chất độc trong quặng. |
| 38 | Chế biến thủ công quặng kim loại màu | Công việc thủ công, nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với các chất độc như: asen, chì... |
| 39 | Làm việc trên sàn đúc luyện gang, thép | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của nhiệt độ cao và bụi. |
| 40 | Làm việc trước lò luyện gang, thép, cốc | Công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm, chịu tác động của nóng, bụi, hơi và khí độc. |
| 41 | Vận hành máy hút khí (thượng thăng) nhà máy luyện cốc | Thường xuyên chịu tác động của nhiệt độ cao, hơi khí độc và bụi vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép nhiều lần. |
| 42 | Chưng cất dầu cốc và các sản phẩm sau cốc | Thường xuyên tiếp xúc với nóng và hóa chất dễ gây bệnh da nghề nghiệp. |
| 43 | Xử lý thải xỉ lò cao | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, rất nóng, bụi vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép rất nhiều lần. |
| 44 | Nấu, sửa chữa lò nấu gang Quy bi lô | Công việc rất nặng nhọc, chịu tác động của nhiệt độ cao, bụi, CO và CO2. |
| 45 | Sấy bàn khuôn, cần nút | Công việc rất nặng nhọc, chịu tác động của nhiệt độ cao, hơi và khí độc. |
| **Điều kiện lao động loại IV** | | |
| 1 | Lái cầu trục nạp luyện thép Fero | Làm việc trên cao, nóng, ồn, bụi hỗn hợp, bụi Mn và CO |
| 2 | Nghiền, sàng, trộn vật liệu tường lò luyện thép | Công việc nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với ồn và bụi nồng độ cao. |
| 3 | Xây bàn khuôn đúc thép | Nơi làm việc nóng, ồn, bụi nồng độ rất cao, công việc thủ công nặng nhọc |
| 4 | Lái máy cán thép | Thường xuyên tiếp xúc với nóng, ồn, CO và CO2 |
| 5 | Vận hành máy nghiền sàng quặng | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của tiếng ồn cao và MnO2 |
| 6 | Lái cầu trục gian buồng cán thép | Ảnh hưởng của nóng, ồn và rung lớn. |
| 7 | Lái cầu trục gia công nguyên liệu luyện Fero | Thường xuyên tiếp xúc với bụi, rung và ồn cao |
| 8 | Cắt đậu rót thép nóng | Nơi làm việc chật chội, nóng, bụi và ồn cao. |
| 9 | Thải xỉ nóng lò luyện thép | Nơi làm việc rất bụi và nóng, ảnh hưởng của ồn, CO và CO2 |
| 10 | Kiểm tra kỹ thuật thép cán | Tiếp xúc thường xuyên với ồn, nóng, CO và CO2 |
| 11 | Phân loại thép phế để luyện thép | Nơi làm việc chật hẹp, bẩn, ảnh hưởng của ồn và bụi nồng độ rất cao |
| 12 | Vận hành điện lò luyện thép, Fero | ảnh hưởng của nóng, bụi, ồn, CO, và CO2 |
| 13 | Sấy thùng rót thép | Công việc thủ công nặng nhọc, nóng, ảnh hưởng của ồn, CO và CO2 |
| 14 | Vận hành quạt khí than lò luyện cốc | Tiếp xúc thường xuyên với nóng, bụi, CO và ồn cao |
| 15 | Cấp than mỡ vào băng tải ngầm luyện cốc | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của ồn và bụi nồng độ cao |
| 16 | Vận hành băng tải than mỡ lò luyện cốc | Đi lại nhiều, tiếp xúc thường xuyên với ồn, bụi nồng độ cao |
| 17 | Vận hành máy nghiền, trộn than mỡ luyện cốc | Công việc thủ công, nặng nhọc, ảnh hưởng của ồn, bụi nồng độ cao |
| 18 | Vận hành băng tải than cốc | Tiếp xúc thường xuyên với nhiệt độ cao, ồn, CO và CO2 |
| 19 | Nhiệt luyện kim loại có dùng hoá chất | Công việc nặng nhọc, rất nóng, ảnh hưởng của bức xạ nhiệt CO, CO2, SO2 và ồn rất cao |
| 20 | Hàn điện trong thùng dài | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng khí CO2, Mn, hơi khí hàn và tia hồ quang. |
| 21 | Hàn vỏ phương tiện thủy | Hàn ngoài trời, tư thế lao động gò bó, ảnh hưởng của CO2, khí hàn, tia hồ quang |
| 22 | Hàn thủ công vành bánh xe lửa | Chịu tác động của khí hàn, tia hồ quang và hơi chì |
| 23 | Gõ rỉ nồi hơi, đầu máy, toa xe bằng thủ công. | Tư thế gò bó, chịu tác động của bụi nồng độ cao và ồn vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 24 | Gõ rỉ các phương tiện vận tải thủy | Làm ngoài trời, tư thế gò bó, chịu tác động của ồn cao và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần |
| 25 | Đánh rỉ sắt bằng máy cầm tay | Chịu tác động của ồn cao, rung lớn và bụi nồng độ cao |
| 26 | Lồng băng đa bánh xe lửa | Làm việc trong môi trường từ tính, nặng nhọc, độc hại, ồn |
| 27 | Sơn vỏ phương tiện thủy | Làm ngoài trời, tư thế làm việc gò bó, ảnh hưởng của hoá chất độc trong sơn và Tôluen |
| 28 | Sơn toa xe | Tiếp xúc thường xuyên với hoá chất độc |
| 29 | Gò nóng tôn dầy từ 4mm trở lên | Công việc nặng nhọc, nóng, ảnh hưởng của bức xạ nhiệt, CO2 và ồn rất cao |
| 30 | Nguội sửa chữa đầu máy, toa xe lửa | Công việc nặng nhọc, tư thế gò bó, tiếp xúc với dầu mỡ, bụi và ồn rất cao. |
| 31 | Mạ kẽm | Chịu tác động của nhiều loại khí độc như HCl, NH3, NH4OH, NH4CI, ZnO và chì |
| 32 | Khám, chữa toa xe lửa | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, tư thế gò bó, nơi làm việc bẩn, bụi và ồn. |
| 33 | Tiện vành bánh xe lửa | Công việc nặng nhọc, tư thế gò bó, ảnh hưởng của tiếng ồn cao |
| 34 | Sản xuất và lắp ráp ghi | Công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của bức xạ nhiệt và ồn rất cao |
| 35 | Đột, dập nóng | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của bức xạ nhiệt và ồn rất cao |
| 36 | Rèn búa máy từ 350 kg trở lên | Công việc nặng nhọc, nóng và ồn rất cao |
| 37 | Sửa chữa máy tàu sông (ở âu, đà) | Công việc nặng nhọc, nóng, ẩm ướt, thường xuyên tiếp xúc với dầu mỡ |
| 38 | Vận hành điện lò luyện Corindon sản xuất đá mài. | Nơi làm việc rất nóng, bụi và ồn |
| 39 | Đập, nghiền, sàng Corindon sản xuất đá mài | Công việc nặng nhọc, độc hại, chịu tác động của ồn cao và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần |
| 40 | Trộn liệu ép đá mài, ép tấm kê bao nung đá mài | Công việc nặng nhọc, ồn cao và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép rất nhiều lần |
| 41 | Tiện đá mài | Công việc nặng nhọc, tư thế gò bó, chịu tác động của ồn và bụi nồng độ rất cao |
| 42 | Ngâm rửa, sấy hạt mài | Công việc thủ công, nặng nhọc, nơi làm việc ẩm ướt, chịu tác động ồn, bụi và SO3. |
| 43 | Hút sắt, sàng, phân loại hạt mài | Thường tiếp xúc với ồn cao và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần |
| 44 | Phá tảng Corindon, chuẩn bị lò luyện Corindon | Công việc thủ công, nặng nhọc, ảnh hưởng của ồn và bụi nồng độ rất cao |
| 45 | Sản xuất chất kết dính đá mài | Công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của ồn và bụi nồng độ rất cao |
| 46 | Mài đá mài bằng máy, bằng tay | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của bụi, ồn và rung vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 47 | Thử tốc độ đá mài | Công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của ồn và bụi |
| 48 | Rèn thủ công. | Công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của nóng, bụi và khí CO. |
| 49 | Sơn bằng phương pháp thủ công. | Tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc trong sơn. |
| 50 | Mạ kim loại và xyanua. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với hơi chì. |
| 51 | Sơn, sấy lõi tôn silíc. | Tiếp xúc với nóng và dung môi pha sơn. |
| 52 | Hàn điện, hàn hơi. | Tiếp xúc với nóng và hơi khí độc. |
| 53 | Mài khô kim loại. | Tiếp xúc với bụi đá, bụi kim loại, rung và ồn. |
| 54 | Bả ma tít và sơn xì thân máy. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của bụi, dung môi pha sơn và hơi xăng. |
| 55 | Đập gang bằng tay. | Nặng nhọc, tiếp xúc với bụi gang. |
| 56 | Pha trộn cát, đất sét để làm khuôn đúc. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với nóng và bụi. |
| 57 | Phá khuôn đúc bằng chầy hơi. | Nặng nhọc, nóng, bụi, rung. |
| 58 | Sàng cát bằng máy để làm khuôn đúc. | Nặng nhọc, bụi, ồn, tư thế làm việc gò bó. |
| 59 | Ép nhựa bakêlít. | Tiếp xúc với nóng, bụi và hơi khí độc. |
| 60 | Sấy khuôn, ruột khuôn đúc bằng lò than. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với nóng, bụi, hơi khí độc. |
| 61 | Vận hành máy đột dập kim loại. | Nóng, ồn, rung, căng thẳng thị giác. |
| 62 | Lái cầu trục trong phân xưởng đúc cơ khí. | Nóng, bụi, căng thẳng thần kinh tâm lý |
| 63 | Tiện gang và cao su rulô xát gạo. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với bụi gang, bụi cao su. |
| 64 | Kéo dây đồng và nhôm. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với tiếng ồn lớn. |
| 65 | Nung, ép định hình đồng, nhôm. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của tiếng ồn và hơi khí độc. |
| 66 | Tráng, sơn cách điện dây điện. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của tiếng ồn và hơi khí độc. |
| 67 | Tạo hạt nhựa PVC, PP, PE. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với tiếng ồn, bụi và hơi khí độc. |
| 68 | Bọc dây điện bằng nhựa PVC, PP, PE. | Chịu tác động thường xuyên của nóng và hơi khí độc. |
| 69 | Nấu, đúc gang trong phân xưởng cơ khí. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của nóng, bụi. |
| 70 | Làm sạch vật đúc. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nóng, ồn, bụi. |
| 71 | Đúc áp lực kim loại (nhôm, đồng). | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nóng, bụi. |
| 72 | Hàn thiếc thùng thuốc trừ sâu. | Tiếp xúc với nóng và hoá chất trừ sâu, tư thế lao động gò bó. |
| 73 | Kéo, cuộn dây thép. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nóng, ồn, bụi. |
| 74 | Lấy mẫu, phân tích quặng và sản phẩm kim loại. | Thường xuyên tiếp xúc nóng, bụi, As, CO, Mg. |
| 75 | Bảo quản, xếp dỡ, đóng gói quặng và sản phẩm kim loại màu. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với As, Pb, SiO2, ZnO, Mg và Sb. |
| 76 | Sửa chữa cơ, điện trong dây chuyền chế biến thiếc, ZnO, Sb, tuyển từ, tuyển nổi. | Thường xuyên tiếp xúc với nóng, bụi và các loại hoá chất độc, tư thế lao động gò bó. |
| 77 | Sấy, đóng bao quặng crôm. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với nóng, crôm, SiO2. |
| 78 | Khai thác thủ công quặng kim loại màu. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc, tiếp xúc với nóng, bụi. |
| 79 | Nhúng dung dịch xilen kìm điện. | Tiếp xúc với nóng, xilen, dầu thông và xăng. |
| 80 | Ép gen kìm điện. | Tiếp xúc với nóng, hơi, khí độc. |
| 81 | Thủ kho, giao nhận quặng và các sản phẩm kim loại màu | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của bụi độc. |
| 82 | Bảo vệ bãi khai thác quặng, Crôm | Thường xuyên phải đi lại, chịu tác động của ồn và bụi. |
| 83 | Trực tiếp chỉ đạo sản xuất trong khai thác, tuyển, luyện quặng kim loại màu và Crôm. | Thường xuyên chịu tác động của ồn, bụi và hơi, khí độc. |
| 84 | Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác, tuyển, luyện quặng kim loại màu | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của các yếu tố ồn, bụi. |
| 85 | Vệ sinh công nghiệp phân xưởng, nhà máy tuyển, luyện quặng kim loại màu | Công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của ồn, bụi và hơi khí độc. |
| 86 | Vận hành quạt gió lò cao, lò cốc | Chịu tác động của nhiệt độ cao, bụi và khí độc. |
| 87 | Vận hành xe hứng liệu luyện gang | Thường xuyên chịu tác động của bụi và khí độc. |
| 88 | Đốt lò gió nóng | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nhiệt độ cao và bụi. |
| 89 | Sản xuất xỉ bông, xỉ hạt | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nóng và bụi nồng độ rất cao. |
| 90 | Thủ kho dầu cốc | Chịu tác động của nóng, hơi và khí độc. |
| 91 | Nạp liệu lò cao | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi CO và CO2 |
| 92 | Coi nước lò cao | Phải đi lại nhiều, chịu tác động của nhiệt độ cao, CO và CO2 |
| 93 | Vận hành băng truyền cấp liệu cốc và thiêu kết | Phải đi lại thường xuyên, nơi làm việc chật hẹp, chịu tác động của bụi nồng độ cao. |
| 94 | Điều chỉnh hệ thống nhiệt luyện cốc (Giao hoán) | Chịu tác động của nhiệt độ cao, bụi. |
| 95 | Vận hành, sửa chữa đồng hồ lưu lượng | Tiếp xúc với nhiệt độ cao, bụi và thủy ngân. |
| 96 | Phối liệu thiêu kết | Chịu tác động của nóng và bụi nồng độ cao |
| 97 | Sữa chữa, bơm mỡ bảo dưỡng thiết bị luyện kim | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, tiếp xúc với nóng, bụi. |
| 98 | Vận hành máy, van hơi thiêu kết | Công việc rất nặng nhọc, tiếp xúc với nhiệt độ cao, CO, CO2. |
| 99 | Bơm nước dập lửa than cốc | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với nóng và bụi nồng độ rất cao. |
| 100 | Sấy, phân loại quặng | Công việc nặng nhọc, nóng, bụi. |
| 101 | Vận hành máy nghiền bùn để luyện, đúc gang thép | Công việc nặng nhọc, nơi làm việc lầy lội, ẩm ướt, chịu tác động của ồn, rung. |
| 102 | Thao tác phễu thành phẩm thiêu kết | Chịu tác động của nóng, bụi nồng độ cao. |
| 103 | Vận hành máy lọc bụi quặng thiêu kết | Chịu tác động của nóng và bụi nồng độ rất cao. |
| 104 | Trực tiếp chỉ đạo kỹ thuật luyện gang, thép, cán thép | Thường xuyên tiếp xúc với nhiệt độ cao, bụi, CO và CO2. |
| 105 | Làm việc trên sàn nguội, cắt, bó sản phẩm thép cán. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nóng, bụi. |
| 106 | Sản xuất, sữa chữa khuôn kéo dây thép | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với bụi, nóng. |
| 107 | Tu sửa đường ống khí than, khí nén, nước nhà máy luyện kim | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó, thường xuyên chịu tác động của bụi, nóng. |
| 108 | Vệ sinh công nghiệp nhà máy luyện kim | Công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của nóng, bụi. |
| 109 | Nghiền sàng Đôlômít và vôi | Chịu tác động của rung, ồn và bụi. |
| 110 | Xuống than và gom than | Công việc thủ công nặng nhọc, chịu tác động của bụi nồng độ rất cao. |
| 111 | Thủ kho dầu cốc | Công việc nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với hơi dầu cốc nóng và độc. |
| 112 | Bảo quản kim khí | Công việc thủ công, nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với dầu, mỡ. |
| 113 | Vận hành máy nghiền, sàng bột xây dựng | Chịu tác động của ồn, rung và bụi có nồng độ rất cao. |
| 114 | Vận hành máy mài, băng dũa | Tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, bụi. |
| 115 | Nhiệt luyện kim loại bằng lò tôi cao tần | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của nóng và bụi. |
| 116 | Vận hành máy cắt phôi dũa, máy cán mũi và chuôi dũa | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, rung. |
| 117 | Nung kim loại bằng lò trung tần | Công việc nặng nhọc, thường xuyên chịu tác động của nhiệt độ cao. |
| 118 | Đốt, vận hành lò ủ kim loại | Công việc nặng nhọc, thường xuyên chịu tác động của nhiệt độ cao, CO và CO2. |
| 119 | Tẩy rửa, nhuộm đen kim loại và các sản phẩm kim loại bằng hóa chất | Thường xuyên tiếp xúc với các loại axít, xút.... |
| 120 | Mạ Niken, Crôm. | Thường xuyên tiếp xúc với các hóa chất độc hại. |
| 121 | Chà sàng, cạo rỉ, đánh bóng kim loại | Tư thế lao động gò bó, thường xuyên chịu tác động của ồn, bụi nồng độ cao. |
| 122 | Vận hành máy dập, dũa, mài bi kim loại | Thường xuyên tiếp xúc với rung, ồn và hóa chất độc |
| 123 | Vận hành máy quay, đánh bóng bi kim loại | Công việc nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với bụi, ồn |
| 124 | Cà đá mài bi | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của bụi, ồn. |
| 125 | Đúc chì để gắn đá mài bi | Thường xuyên tiếp xúc với nóng và hơi chì. |
| 126 | Chọn bi kim loại (đường kính dưới 1cm) bằng mắt | Công việc nặng nhọc, đơn điệu, rất căng thẳng thị giác, tư thế lao động gò bó. |
| 127 | Hàn bằng phương pháp nung chảy | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của nóng, bụi. |
| 128 | Hàn cao áp. | Tư thế lao động gò bó, chịu tác động của nóng và khí độc. |
| 129 | Nguội sửa chữa xe cơ giới loại từ 10 tấn trở lên và các loại xe chạy bằng bánh xích. | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với dầu mỡ. |
| 130 | Vệ sinh công nghiệp nhà máy cơ khí | Công việc thủ công nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với bụi, hóa chất. |
| 131 | Khoan, bào, tiện gang | Bụi, căng thẳng thị giác, tập trung chú ý cao. |
| 132 | Tiện, phay, bào, cưa phíp, bakelit. | Chịu tác động của bụi gỗ phíp, bụi bakelit, hơi Phenol nồng độ cao. |
| 133 | Sơn tĩnh điện. | Thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc, nơi làm việc nóng, thiếu không khí. |
| 134 | Vận hành búa máy. | Chịu tác động của nhiệt độ cao, rung động lớn, và tiếng ồn vượt tiêu chuẩn cho phép. |